

**BIỂU HIỆN PHÁT TRIỂN
CỦA TỪ VỰNG TIẾNG VIỆT NỬA SAU THẾ KỈ XX
QUA TƯ LIỆU CỦA MỘT SỐ TỪ ĐIỂN**

Vũ Đức Nghiệu

Trong bài này, chúng tôi phân tích, đánh giá sự phát triển của từ vựng tiếng nửa sau thế kỉ XX là vì về mặt phân kỳ lịch sử tiếng Việt, đây là một giai đoạn riêng có các đặc điểm và biểu hiện riêng:

- Về mặt lịch sử chính trị và xã hội, tháng 9 năm 1945, nước Việt Nam mới (Việt Nam dân chủ cộng hoà) được thành lập. Tiếp đó lại là cuộc kháng chiến 9 năm (1946 - 1954) và đất nước tạm thời bị chia cắt thành hai miền, đến năm 1975 mới tái thống nhất. Trong khoảng 15 năm cuối thế kỉ XX, đất nước thực hiện công cuộc đổi mới, dần dần từng bước hòa nhập vào dòng chảy chung của khu vực và thế giới.

- Về mặt ngôn ngữ, văn tự, thời kì này, cả dân tộc dùng một ngôn ngữ (tiếng Việt) làm ngôn ngữ chính thức, phổ thông, với một văn tự là chữ quốc ngữ. Sự tiếp xúc với các sinh ngữ khác không còn trực tiếp và mạnh mẽ, rộng rãi trên phạm vi toàn xã hội như trước, mà chủ yếu là tiếp xúc gián tiếp qua sách vở, các phương tiện truyền thông và một bộ phận trường học...

Như vậy, cảnh huống ngôn ngữ nửa sau thế kỉ XX của từ vựng tiếng Việt là cảnh huống ngôn ngữ của một dân tộc độc lập, với một hệ thống chữ viết đầy đủ, không bị chèn ép của ngoại ngữ, nhưng vẫn sẵn sàng tiếp thu những nguồn bổ sung từ sinh ngữ khác khi cần thiết để phát triển, làm mạnh mẽ hơn năng lực nội sinh của chính mình.

Trên thực tế, có nhiều tiêu chí để đánh giá sự phát triển (bao gồm cả biến đổi) của từ vựng một ngôn ngữ nào đó. Nói cách khác, sự phát triển của từ vựng một ngôn ngữ nào đó có thể có rất nhiều biểu hiện: số lượng từ, cấu tạo từ, các đặc điểm ngữ pháp, ngữ nghĩa... Ở đây, chúng tôi khảo sát, phân tích một số tư liệu trong một số từ điển (được coi như những mẫu vật của từ vựng thuộc giai đoạn đang xét) để có thể thấy được một bình diện phát triển của từ vựng đó.

1. Biểu hiện đầu tiên, có thể coi như một trong số những điểm nổi bật, dễ thấy nhất của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX là sự tăng trưởng vô cùng mạnh mẽ của các hệ thuật ngữ, chuyên danh thuộc các lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, công nghệ, luật pháp, kinh

tế, thương mại, quân sự... Điều này rất dễ thấy qua những mẫu nghiên cứu là các tạp chí khoa học thuộc các ngành, các lĩnh vực khoa học, đặc biệt là các từ điển thuật ngữ, từ điển bách khoa. Nếu như trong nửa đầu thế kỉ XX, các thuật ngữ khoa học xã hội, chính trị xuất hiện chủ yếu trong một số tài liệu chính trị xã hội của Đảng Cộng sản và một số tổ chức yêu nước, trong một số báo, đặc biệt là Nam phong tạp chí, trong tài liệu của Đông kinh nghĩa thực, trong Hán Việt từ điển của Đào Duy Anh, trong Danh từ khoa học của Hoàng Xuân Hãn ... thì trong nửa sau thế kỉ XX, riêng số thuật ngữ và từ điển thuật ngữ thuộc tất cả các ngành và chuyên ngành, lĩnh vực khoa học, công nghệ và kĩ thuật, càng về cuối thế kỉ, càng gần như không kiểm đếm kịp.

1.a. Về các từ điển thuật ngữ, kiểm đếm theo *Từ điển về từ điển* của Vũ Quang Hào [9], chúng tôi thấy trong nửa sau thế kỉ XX (tính đến hết năm 1998) có 234 cuốn đã được biên soạn và ấn hành; trong đó có 6 cuốn là từ điển dịch, còn lại 228 cuốn là các từ điển thuật ngữ đơn ngữ (Việt) hoặc đối chiếu song ngữ, đa ngữ (Việt - ngoại ngữ). Theo Chu Bích Thu [15], chỉ từ năm 1994 đến tháng 6 năm 1999, có 118 cuốn từ điển song ngữ được ấn hành tại Việt Nam thì 55 cuốn trong số đó là từ điển thuật ngữ đối dịch.

Về nguyên tắc, hoàn toàn có thể thống kê được số thuật ngữ trong hơn hai trăm cuốn từ điển nói trên, nhưng trong khuôn khổ của báo cáo này, chúng tôi chưa thực hiện được, vì phải tính đến số thuật ngữ trùng nhau giữa những cuốn từ điển thuộc cùng một ngành, một lĩnh vực. Có điều, chắc chắn, đó là một số lượng không nhỏ.

Để có cơ sở hình dung được phần nào con số các thuật ngữ khoa học, kỹ thuật và công nghệ được xây dựng trong tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX, chúng tôi xin trình bày kết quả quan sát ngẫu nhiên về quy mô một số hệ thuật ngữ qua hơn hai chục từ điển thuật ngữ như sau:

TÊN TỪ ĐIỂN	TÁC GIẢ	NƠI, NĂM XUẤT BẢN	SỐ MỤC TỪ
Từ điển vật lý Nga Việt	Ngô Văn Bru...	Hà Nội, 1978	24.000
Từ điển địa chất	Nguyễn Văn Chiên ...	Hà Nội, 1979.	6.000
Từ điển thuật ngữ khoa học xã hội Nga - Pháp - Việt	Lê Khả kế ...	Hà Nội, 1979	561 trang.

Từ điển giáo khoa quân sự	Dương Kỳ Đức, Nguyễn Đặng Nguyên	Hà Nội, 1982	4.322
Từ điển công trình Anh - Việt	Ng. Quang Hường ...	Hà Nội, 1982	20.000
Từ điển thuật ngữ di truyền học Nga - Việt	Lê Đình Lương ...	Hà Nội, 1983	6.500
Từ điển giải phẫu học	Ng. Quang Quyền ...	Hà Nội, 1983	6.000
Từ điển văn học	Đỗ Đức Hiếu ...	Hà Nội, 1983	1.500
Từ điển công nghiệp thực phẩm Nga - Việt	Nguyễn Năng Vinh...	Hà Nội, 1984	15.000
TĐ cổ sinh vật học Anh - Việt	Trương Cam Bảo, Vũ Khúc	Hà Nội, 1984	18.000
TĐ giải thích thuật ngữ quân sự	Cục Khoa học quân sự	Hà Nội, 1985	1.900
Từ điển cơ khí Nga - Việt	Nguyễn Tiên Đạt ...	Hà Nội, 1986	35.000
Từ điển công nghiệp thực phẩm Anh- Việt	Bùi Đức Hợi chủ biên	Hà Nội, 1986	15.000
TĐ toán học Anh-Việt, Việt- Anh	Trần Tất Thắng	Hà Nội, 1993	20.000
Từ điển công nghệ sinh học Việt - Pháp - Anh	Nguyễn Ngọc Hải	Hà Nội, 1997	2.500
Từ điển máy tính Anh Việt	Nguyễn Phi Khứ ...	Tp. HCM, 1997	18.000
Từ điển vật lý tối thiểu	Nguyễn Đạt	Hà nội, 1997	5.000
TĐ khoa học kỹ thuật Anh - Việt	Trương Cam Bảo...	Hà Nội, 2000	95.000
Từ điển công nghệ thông tin điện tử viễn thông Anh - Việt	Tập thể tác giả Nguyễn Ái ...	Hà nội, 2000	30.000
TĐ thuật ngữ đường thủy nội địa	Ngô Xuân Sơn ...	Hà Nội, 2002	4.000
Từ điển thuật ngữ pháp luật, kinh tế Việt - Anh	Hoàng Văn Châu, Đỗ Hữu Vinh	Hà Nội, 2003	100.000
Từ điển thuật ngữ kế toán, kiểm toán quốc tế Anh - Việt	Đỗ Hữu Vinh	Hà Nội, 2003	50.000
TĐ toán học và tin học Anh - Việt	Nguyễn An ...	Hà Nội, 2003	65.000
TĐ thuật ngữ toán lý hóa Anh- Việt	Phan Tuệ...	Hà Nội, 2004	100.000

Nhìn toàn cục, bảng số liệu này cho thấy: càng tiến đến thời gian gần đây, bộ phận thuật ngữ của từ vựng tiếng Việt thuộc các lĩnh vực khoa học và công nghệ càng cập nhật, phát triển với tốc độ nhanh, quy mô lớn. Nói chung, từ khoảng thời gian 1986, 1985 trở về trước, lượng thuật ngữ trong các ngành, các lĩnh vực thường chưa phải là lớn; nhưng từ khoảng thời gian đó đến nay, quy mô của các hệ thuật ngữ trong các ngành, các lĩnh vực thường đã tăng lên nhiều hoặc rất nhiều, đặc biệt là ở những ngành, những lĩnh vực đã phát triển mạnh tại Việt Nam. Số thuật ngữ được thu thập trong các từ điển thuật ngữ nêu trong bảng trên đây (sắp xếp tương đối theo thời gian) phản ánh rất rõ điều đó.

1.b. Bên cạnh các từ điển thuật ngữ ghi nhận hệ thuật ngữ của các ngành, các lĩnh vực khoa học, công nghệ... từ điển bách khoa cũng cung cấp những thông tin tương tự về sự phát triển của từ vựng tiếng Việt trong giai đoạn đang xét.

Kiểm đếm trong *Từ điển về từ điển* [9] chúng tôi thấy có 29 công trình từ điển bách khoa hoặc dưới dạng từ điển bách khoa *do chính người Việt Nam biên soạn* trong thời gian từ 1950 đến hết 1998 (không kể những từ điển dịch của nước ngoài; và trong số 29 từ điển đó, có 4 cuốn đồng thời là từ điển thuật ngữ, đã tính trong danh sách các từ điển thuật ngữ, bởi chúng là từ điển thuật ngữ được biên soạn theo phương cách của từ điển bách khoa).

Công trình từ điển bách khoa “chính danh” đầu tiên phải là *Việt Nam bách khoa từ điển* do Đào Đăng Vỹ cùng với một nhóm học giả khác xây dựng, là công trình đầu tiên, được công bố tại Sài Gòn năm 1961 (720 trang khổ 21,5 x 28,5 cm).

Đến nay, chúng ta đã có từ điển bách khoa của một số ngành, lĩnh vực như: *Từ điển bách khoa nông nghiệp* (Hà Nội, 1991), *Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam* (Hà Nội, 1996), *Từ điển bách khoa sức khỏe gia đình* (Hà Nội, 1998); và cũng có đã có từ điển bách khoa của nhiều ngành, nhiều lĩnh vực (toàn thư): *Từ điển bách khoa Việt Nam* (Hà Nội, 1995). Bảng số liệu về mục từ trong cấu trúc vĩ mô của một số từ điển bách khoa được đưa ra dưới đây có thể giúp thêm chúng ta hình dung được phần nào diện mạo của các hệ thuật ngữ trong từ vựng tiếng Việt cuối thế kỉ XX - tiếng Việt ngày nay.

TÊN TỪ ĐIỂN	TÁC GIẢ	NƠI, NĂM XUẤT BẢN	SỐ MỤC TỪ (Quy mô TĐ)
Từ điển bách khoa dành cho thanh thiếu niên Anh Việt	Nguyễn Thái Ân ...	Hà Nội, 2001	1.506 trang 20 x 29 cm

Từ điển bách khoa phụ nữ Việt Nam	Huỳnh Thị Dung ...	Hà Nội, 2002	607 trang 14,5x 20,5 cm
Từ điển bách khoa sinh học	Trần Bá Cừ ...	Hà Nội, 2003	2.439 trang 16 x 24 cm
Từ điển bách khoa Nho - Phật - Đạo	Lao Tử ...	Hà Nội, 2001	10.000
Từ điển bách khoa nông nghiệp	Tập thể tác giả	Hà Nội, 1991	3.000
Từ điển bách khoa quân sự Việt Nam	Tập thể tác giả	Hà Nội, 1996	5.100
Từ điển bách khoa sức khỏe gia đình	Tập thể tác giả	Hà Nội, 1998	5.000
Từ điển bách khoa y học phổ thông	Tập thể tác giả	Hà Nội, 2004	3.500
Từ điển bách khoa Việt Nam	Tập thể tác giả	Hà Nội, 2005	40.000

Như vậy, điều chắc chắn có thể rút ra được ở đây là: trong nửa sau thế kỷ XX, sự bổ sung và tăng trưởng rất mạnh các thuật ngữ khoa học trong từ vựng tiếng Việt là một nét nổi bật và có dấu ấn rất đậm trong tiến trình phát triển của nó.

2. Từ vựng trong các mẫu nghiên cứu là từ điển ngữ văn.

Bên cạnh các từ điển thuật ngữ, các từ điển tường giải, từ điển ngữ văn đối chiếu cũng là những mẫu nghiên cứu rất có giá trị, có thể góp phần soi sáng, làm tỏ rõ thêm diện mạo của từ vựng trong giai đoạn nghiên cứu hữu quan. Chúng chính là những tập hợp từ ngữ, phản ánh được những điểm tương đối đồng dạng của hệ thống từ vựng.

2.a. Trong các mẫu nghiên cứu là từ điển ngữ văn, từ điển tường giải có tầm quan trọng hơn cả, bởi vì, tại đó có nhiều nét đồng hình của diện mạo của từ vựng được phản ánh. Trong nửa cuối thế kỷ XX chúng ta được thấy khá nhiều từ điển tường giải, trong đó, đáng chú ý nhất là những cuốn mà quy mô bảng từ của chúng được thể hiện qua một vài chỉ số như sau:

TÊN TỪ ĐIỂN	TÁC GIẢ	NƠI, NĂM XUẤT BẢN	SỐ MỤC TỪ (QUY MÔ TỪ ĐIỂN)
Từ điển Việt Nam phổ thông	Đào Văn Tập	Sài Gòn, 1952	727 trang (18 x 27,5 cm).
Việt Nam tân từ điển Từ điển Việt Nam Việt Nam tân tự điển	Thanh nghị	Sài Gòn, 1951, 1958, 1967	34.753 từ ngữ [10]
Từ điển tiếng Việt	Văn Tân ...	Hà Nội, 1967 1974, 1994	35.089 từ ngữ [10]
Từ điển Việt Nam	Lê Văn Đức	Sài Gòn, 1970	1.965 trang

Từ điển tiếng Việt	Hoàng Phê ...	Hà Nội, 1988 ... 2006	39.924 từ ngữ
Từ điển tiếng Việt	Minh Tân ...	Thanh Hóa, 1998	1.568 trang (13 x 19 cm)
Đại từ điển tiếng Việt	Nguyễn Như Ý ...	Hà Nội, 1999	120.000 từ ngữ
Từ điển tiếng Việt	Bùi Quang Tịnh ...	Hà Nội, 2001	1.921 trang (13 x 19 cm)
Từ điển tiếng Việt	Bùi Đức Tịnh	Hà Nội, 2004	1.366 trang (10 x 16 cm)

Như vừa nói bên trên, các từ điển tường giải chính là những mẫu nghiên cứu thuộc loại quan trọng bậc nhất vì chúng cung cấp được rất nhiều thông tin về từ vựng vào thời gian chúng được biên soạn. Cấu trúc vĩ mô (bảng từ) và vấu trúc vi mô (cấu trúc thông tin được cung cấp ở từng mục từ) của các từ điển đóng vai trò cực kì quan trọng và chính là cơ sở để đánh giá về nhiều mặt của từ vựng: quy mô từ vựng, tính đa dạng, phong phú của từ vựng, khả năng biểu hiện của từ vựng thể hiện qua các từ đa nghĩa, các quan hệ ngữ nghĩa và cấu trúc ngữ nghĩa của từ vựng, của từ...

Trong phạm vi đang được đề cập, các chỉ số định lượng cho chúng ta đủ căn cứ để khẳng định: quy mô, cấu trúc và tính đa dạng của từ vựng tiếng Việt trong giai đoạn nửa sau thế kỉ XX và đến thời điểm hiện nay, liên tục phát triển và phát triển mạnh để đáp ứng các nhu cầu phát triển của mọi mặt đời sống xã hội.

Để chứng minh về sự phát triển của từ vựng tiếng Việt trong nửa sau thế kỉ XX nói chung và cuối thế kỉ XX nói riêng, chúng tôi xin dẫn thêm hai tư liệu sau đây:

- Trong thời gian từ năm 1985 đến năm 2000, trong từ vựng tiếng Việt xuất hiện thêm 2.500 từ ngữ mới, được thu thập ghi nhận bằng 2.500 mục từ trong cuốn *Từ điển từ mới* [theo 15] ấn hành năm 2002.

- *Từ điển tiếng Việt* [12] được ấn hành lần đầu năm 1988. Năm 1992 từ điển này bắt đầu được sửa chữa, bổ sung. Lần tái bản năm 1994, thu thập 38.410 *mục từ*. Lần tái bản năm 2006, có 1.670 *từ ngữ mới* và nghĩa mới mới đã được bổ sung, đồng thời có 41 từ ngữ và nghĩa đã được loại bỏ, đưa tổng số từ ngữ trong từ điển lên 39.924 đơn vị.

Ở đây cần thấy rằng, việc thêm bớt từ ngữ không chỉ đơn thuần là sửa chữa, bổ sung cho từ điển. Thông tin ở chiều sâu của điều này chính là sự ghi nhận những biến đổi

và phát triển của từ vựng (mặc dù không bao giờ có thể ghi nhận được hoàn toàn đầy đủ mọi biểu hiện của sự biến đổi và phát triển ấy).

Những con số ghi nhận sự biến đổi và phát triển như trên, không thể nói là không có sức thuyết phục.

2.b. Bên cạnh các từ điển tương giải là hàng loạt công trình từ điển đối chiếu như Việt - Anh, Việt - Pháp, Việt - Nga, Việt - Đức, Việt - Hán, Anh - Việt, Pháp - Việt, Nga - Việt, Đức - Việt, Hán - Việt... được ấn hành khắp nơi trong toàn quốc... (ở đây chưa kể các từ điển đối chiếu giữa tiếng Việt với một ngôn ngữ dân tộc khác trên lãnh thổ Việt Nam). Đây cũng là những tư liệu rất quan trọng để góp phần đánh giá về từ vựng trong giai đoạn nửa sau thế kỉ XX. Kiểm đếm qua một số từ điển Việt - ngoại ngữ để minh họa, số liệu về số lượng từ ngữ trong bảng từ của chúng như sau:

TÊN TỪ ĐIỂN	TÁC GIẢ	NƠI, NĂM XUẤT BẢN	SỐ MỤC TỪ
Từ điển Việt - Anh	Lê Văn Hùng	Paris, 1955	30.000
Từ điển Việt - Nga	I.I. Glebova, Vũ Lộc	Moskva, 1992	60.000
Từ điển Việt - Anh	Đặng Chấn Liâu ...	Tp. HCM, 1993	45.000
Từ điển Việt - Anh	Nguyễn Anh Dũng, Nguyễn Thị Tuyết	Đà Nẵng, 1998	90.000 từ , 150.000 cụm từ
Từ điển Việt - Đức	Nguyễn Văn Tuế ...	Hà Nội, 1999	100.000
Từ điển Việt - Ý, Ý - Việt	Nguyễn Văn Hoàn	Hà Nội, 1999	32.000
Từ điển Việt - Anh	Bùi Phụng	Hà Nội, 2000	55.000
Từ điển Việt - Pháp	Nguyễn Văn Tuế	Hà Nội, 2000	150.000
Từ điển Việt - Hàn	Cho Jae Hyun	Hải Phòng, 2001	60.000
Từ điển Việt - Pháp	Lê Phương Thanh...	Hà Nội, 2001	140.000
Từ điển Việt - Hung	Trần Đình Kiêm	Hà Nội, 2002	60.000
Từ điển Việt - Anh	Bùi Phụng	Hà Nội, 2004	350.000
Từ điển Việt - Đức	Nguyễn Văn Tuế ...	Hà Nội, 2004	200.000
Từ điển Việt - Nhật	Vương Ngọc	Hà Nội, 2004	125.000
Từ điển Việt - Hán hiện đại	Lôi Hàng chủ biên	Hà Nội, 2005	50.000
TĐ. giáo khoa Việt - Nga.	Bùi Hiền chủ biên	Hà Nội, 2007	25.000

Các bảng từ ngữ đối chiếu trong những từ điển nêu trên đây là bằng chứng và cơ sở để khẳng định: từ vựng tiếng Việt hiện tại có đủ năng lực, đủ phong phú để có thể đối dịch những bảng từ vựng tương đương trong ngôn ngữ khác.

Nếu nhìn nhận vấn đề một cách khái quát hơn, có thể nói rằng hàng loạt từ điển thuật ngữ, từ điển bách khoa, từ điển tường giải và từ điển đối chiếu được biên soạn ấn hành trong nửa sau thế kỉ XX, một mặt thể hiện khá rõ diện mạo của hệ thống từ vựng tiếng Việt hiện đại, mặt khác thể hiện một cách rất hiện thực sự phát triển và năng lực nội sinh rất mạnh của tiếng Việt. Ngoài ra, điều này cũng chính là kết quả tất yếu phải có do nhu cầu càng ngày càng đa dạng và phức tạp của thực tiễn đời sống xã hội.

3. Phân tích so sánh định lượng sự phát triển của từ vựng qua một từ điển cuối thế kỷ XIX và một từ điển cuối thế kỷ XX

3.a. Khi so sánh từ vựng trong ba mẫu nghiên cứu: *Đại Nam quốc âm tự vị* [3] (năm 1895-1896), *Việt Nam tự điển* [8] (năm 1931), *Từ điển tiếng Việt* [12] (năm 1994) để có thêm căn cứ hình dung về sự biến đổi, phát triển của từ vựng tiếng Việt trong khoảng một thế kỷ vừa qua, chúng tôi thu được một số thông tin đáng chú ý như sau:

3.a.1. Về mặt số lượng từ ngữ, kiểm đếm tuyệt đối và quan sát sự bổ sung từ ngữ của từ điển giai đoạn sau so với từ điển giai đoạn trước, chúng tôi thu được kết quả:

<i>Đại Nam quốc âm tự vị</i> có	37.299 từ ngữ được thu thập [1]
<i>Việt Nam tự điển</i> có	26.370 từ ngữ (không kể 458 tên riêng) [6]
<i>Từ điển tiếng Việt</i> có	36.799 từ ngữ [1]

So sánh với *Đại Nam quốc âm tự vị* thì *Việt Nam tự điển* có 4.306 từ ngữ mà *Đại Nam quốc âm tự vị* không có [1]. Nói cách khác, trong *Việt Nam tự điển* có 4.306 từ ngữ được bổ sung so với *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Cũng so sánh với *Đại Nam quốc âm tự vị*, cuốn *Từ điển tiếng Việt* năm 1994 có tới 26.272 từ ngữ mà *Đại Nam quốc âm tự vị* không có [1]. Tức là, trong *Từ điển tiếng Việt* có 26.272 từ ngữ được bổ sung so với *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Để cho tiện so sánh hơn, chúng ta có thể quan sát bảng sau:

Bảng 1.

Từ điển	Số lượng từ ngữ	Số từ ngữ mới so với ĐNQATV
Đại Nam quốc âm tự vị (1895-96)	37.299	
Việt Nam tự điển (1931)	26.370	4.306
Từ điển tiếng Việt (1994)	36.799	26.272

Bảng 1 cho thấy rằng: từ *Đại Nam quốc âm tự vị* đến *Việt Nam tự điển* là 36 năm, có 16,3 % danh sách từ ngữ trong cấu trúc vĩ mô của *Việt Nam tự điển* là từ ngữ “mới” so với *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Từ *Đại Nam quốc âm tự vị* đến *Từ điển tiếng Việt* là 100 năm, có 71,4 % danh sách từ ngữ trong cấu trúc vĩ mô của *Từ điển tiếng Việt* là từ ngữ “mới” so với *Đại Nam quốc âm tự vị*.

Những con số trên đây tự nó đủ sức phản ánh một cách chắc chắn không thể bác bỏ về sự biến đổi và phát triển của từ vựng tiếng Việt trong ba dấu mốc thời gian cách nhau tương đối đồng đều: 1895 - 1931 - 1994.

3.a.2. Nếu phân tích cụ thể hơn những biểu hiện về sự biến đổi của từ vựng tiếng Việt trong khoảng một trăm năm qua, qua so sánh giữa *Đại Nam quốc âm tự vị* với *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi thấy: điều ngẫu nhiên may mắn là hai cuốn từ điển này có dung lượng bằng từ tương đương nhau và chúng tôi đã thu được kết quả như sau:

Bảng 2.

	SỐ LƯỢNG TỪ NGỮ	TỶ LỆ TRONG ĐNQATV	TỶ LỆ TRONG TĐTV
CHỈ CÓ TRONG ĐNQATV	26.772	71,78 %	
CÓ TRONG CẢ HAI TỪ ĐIỂN	10.527	28,22 %	28,60 %
CHỈ CÓ TRONG TĐTV	26.272		71,40 %

Đối với phần từ ngữ cùng hiện diện trong cả hai từ điển (được giả định là phần “bất biến” giữa hai đối tượng ở hai thời điểm so sánh), điều đáng chú ý đầu tiên là tỷ lệ mà chúng chiếm giữ trong mỗi từ điển không cao (28,22 % và 28,6 %).

Thông tin về sự biến đổi từ vựng thể hiện qua *Đại Nam quốc âm tự vị* với *Từ điển tiếng Việt*, chủ yếu tập trung ở những bộ phận từ vựng có riêng trong mỗi từ điển, chứ không phải là ở phần từ vựng chung. Phân tích hai bộ phận từ vựng có riêng ở *Đại Nam quốc âm tự vị* hoặc *Từ điển tiếng Việt*, chúng tôi thu được kết quả về sự phân bố của chúng theo các lớp (lĩnh vực) như sau:

Bảng 3.

PHÂN BỐ CỦA CÁC TỪ NGỮ THEO LĨNH VỰC	SỐ TỪ NGỮ CÓ RIÊNG TRONG ĐNQATV (26.772)	SỐ TỪ NGỮ CÓ RIÊNG TRONG TĐTV (26.272)
Khoa học-kỹ thuật	0	2.648
Khoa học xã hội-nhân văn	0	3.758
Quân sự	0	493
Chính trị	0	371
Tiếng lóng	0	4
Nghề nghiệp	103	142
Phương ngữ	3.201	874
Từ ngữ cũ /cổ ^(*)	8.488	1.299
Từ ngữ lịch sử	326	368
Từ ngữ thông thường	14.654	16.315

^(*) Được hiểu là cũ /cổ so với những năm chót của thế kỉ XX và mở đầu thế kỷ XXI.

Bảng 3 trên đây cho thấy một số thông tin đáng chú ý:

a) Trong khi những từ ngữ riêng của *Đại Nam quốc âm tự vị* chỉ nằm trọn trong phạm vi của năm lĩnh vực: từ ngữ thông thường, từ ngữ lịch sử, từ ngữ cũ/cổ, từ ngữ địa phương, từ nghề nghiệp, thì từ ngữ riêng của *Từ điển tiếng Việt* nằm trong một “phổ” rộng hơn nhiều (mười lĩnh vực): từ ngữ thông thường, từ ngữ lịch sử, từ ngữ cũ/cổ, từ ngữ địa phương, từ nghề nghiệp, tiếng lóng, từ ngữ chính trị, từ ngữ quân sự, từ ngữ thuộc khoa học xã hội-nhân văn, từ ngữ thuộc khoa học-kỹ thuật. Điều này chứng tỏ rằng trong

khoảng thời gian xây dựng *Đại Nam quốc âm tự vị* (cuối thế kỷ XIX), các từ ngữ thuộc lĩnh vực chính trị, quân sự, khoa học xã hội-nhân văn, khoa học-kỹ thuật của tiếng Việt chưa phát triển. Vào cuối thế kỷ XX, các từ ngữ thuộc bốn lĩnh vực này của tiếng Việt được xây dựng rất nhiều (7.270 đơn vị, chiếm tới 44,6% trong tổng số 26.272 đơn vị từ ngữ riêng của *Từ điển tiếng Việt*).

b) Kết quả so sánh giữa *Đại Nam quốc âm tự vị* với *Từ điển tiếng Việt* cho thấy lớp các từ ngữ thông thường chính là bộ phận có mức độ gia - giảm lớn nhất. Đây cũng chính là *một trong những* biểu hiện về sự biến đổi mạnh nhất của từ vựng tiếng Việt trong khoảng thời gian một thế kỷ vừa qua. Trong 26.772 từ ngữ riêng của *Đại Nam quốc âm tự vị* có 14.654 đơn vị thuộc loại này - các từ ngữ thông thường - (chiếm 54,8%); còn trong 26.272 từ ngữ riêng của *Từ điển tiếng Việt* có 16.315 đơn vị (chiếm tới 62%).

c) Sự tăng trưởng lớn về số lượng thuật ngữ khoa học, từ ngữ chuyên môn trong *Từ điển tiếng Việt* so với *Đại Nam quốc âm tự vị* như vừa nêu trong bảng trên đây cũng là một biểu hiện có ý nghĩa không kém về sức biến đổi và phát triển của từ vựng tiếng Việt. Nếu lưu ý rằng đây chỉ là một bộ phận nhỏ của các thuật ngữ thông dụng được thu thập vào hai từ điển phổ thông, thì con số này càng có ý nghĩa hơn nhiều và nó sẽ góp thêm tiếng nói về sự phát triển của các hệ thuật ngữ trong tiếng Việt.

	Có riêng trong ĐNQATV	Có riêng trong TĐTV
Thuật ngữ KHXH-NV	0	3.758
Thuật ngữ KHKT	0	2.648

d) Số từ ngữ thuộc phạm vi từ ngữ cũ /cổ và từ ngữ địa phương thuộc phần riêng trong *Đại Nam quốc âm tự vị* cao hơn hẳn so với *Từ điển tiếng Việt*:

	Riêng trong ĐNQATV	Riêng trong TĐTV
Từ ngữ địa phương	3.201	874
Từ ngữ cũ /cổ	8.488	1.299

Các từ ngữ địa phương và từ cũ / cổ trong *Đại Nam quốc âm tự vị* chiếm tới 43,7% (11.689 / 26.772) trong tổng số các từ ngữ riêng có của nó. Điều này hoàn toàn không khó giải thích. *Đại Nam quốc âm tự vị* là bộ từ điển được xây dựng vào cuối thế kỷ XIX, khi

lý luận và thực tiễn làm từ điển ở nước ta còn rất nhiều hạn chế; và do một người thực hiện, đồng thời thực hiện trong điều kiện không gian của tiếng Việt đang trong nên soạn giả đưa nhiều từ ngữ địa phương, từ ngữ cũ/cổ vào là việc dễ hiểu. Ngược lại, *Từ điển tiếng Việt* được xây dựng sau *Đại Nam quốc âm tự vị* 100 năm, khi lý luận và thực tiễn làm từ điển ở nước ta đã tích lũy khá nhiều; lại do một tập thể khoa học thực hiện trong điều kiện thu thập ngữ liệu rộng rãi trên phạm vi toàn quốc, nên những từ ngữ thuộc phạm vi sử dụng hạn chế như nêu trên đã được xử lý tốt hơn, có chọn lọc hơn. Ví thể mà các từ ngữ địa phương, từ ngữ cũ/cổ được đưa vào *Từ điển tiếng Việt* ít hơn. Tuy nhiên, những con số chênh lệch trên đây không phải là căn cứ để chúng ta nói được rằng vào thời *Đại Nam quốc âm tự vị* thì tiếng Việt có nhiều từ ngữ địa phương hơn thời *Từ điển tiếng Việt*. Ngược lại, từ ngữ cũ/cổ riêng có trong *Đại Nam quốc âm tự vị* mà nhiều hơn từ ngữ cũ/cổ riêng có trong *Từ điển tiếng Việt* thì lại gần như là một lẽ tự nhiên, nếu ta đặt hiện tượng này trong tiến trình phát triển chung của từ vựng tiếng Việt cũng như mọi từ vựng khác.

4. Việc vay mượn từ ngữ nguồn gốc Ấn Âu.

Việc vay mượn các từ ngữ gốc Hán vào từ vựng tiếng Việt trong nửa sau thế kỉ XX, chúng tôi chưa có điều kiện để khảo sát qua các từ điển hữu quan và trình bày ở đây. Tuy nhiên, điều này không gây ảnh hưởng sai lệch đến đánh giá chung, bởi sự vay mượn từ ngữ Hán Việt vào từ vựng tiếng Việt đã, đang và sẽ còn tiếp tục diễn ra như một tất yếu. Trong phần này, chúng tôi sẽ trình bày một vài số liệu về từ ngữ nguồn gốc Ấn Âu được vay mượn, được ghi nhận trong một số từ điển tiếng Việt. Kết quả thu thập được từ các mẫu khảo sát là như sau:

Bảng 4.

NGUỒN TƯ LIỆU KHẢO SÁT	THỜI ĐIỂM	SỐ LƯỢNG TỪ GỐC ẤN ÂU [xem thêm 11. 16. 17]
Đại Nam quốc âm tự vị (H.T.Của)	1895-1896	3
Việt Nam tự điển (Kh.tr. tiến đức)	1931	23 ^(*)
Tự điển Việt Nam (Đào Văn Tập)	1950	164 ^(**)
Việt Nam tân từ điển (Thanh Nghị)	1952	225
Từ điển tiếng Việt (Văn Tân)	1968 - 1977	377
Từ điển tiếng Việt (H. Phê)	1988 - 2004	1022

(*) Không kể 18 tên riêng là địa danh.

(**) 164 thuật ngữ khoa học. Ngoài ra còn một số từ ngữ thường dùng nữa [18]

Bảng 4 cho thấy: từ *Đại Nam quốc âm tự vị* (chót thế kỉ XIX), sang đến Việt Nam tự điển (năm 1931), lượng từ ngữ Ấn Âu được ghi nhận không đáng kể gì. Đến khoảng giữa thế kỉ 1950, 1952), sang khoảng những năm 1970, con số đã nhích lên nhiều; và đến cuối thế kỉ XX, con số đó đã tăng lên vượt bậc. Điều này cho phép chúng ta chắc được rằng: mặc dù việc lựa chọn và đưa từ ngữ vay mượn gốc Ấn Âu vào các từ điển tùy thuộc rất nhiều vào ý định chủ quan của các tác giả; và từ điển không thể phản ánh được hoàn toàn đầy đủ từ vựng của ngôn ngữ; nhưng xu hướng gia tăng vay mượn các từ ngữ gốc Ấn Âu vào tiếng Việt trong suốt thế kỷ XX cho đến nay, là điều hoàn toàn khẳng định. Nhiều hay ít, chắc chắn chúng cũng góp phần làm thay đổi một phần diện mạo của từ vựng tiếng Việt trên con đường xây dựng và phát triển của nó.

Phân tích cụ thể hơn trên tư liệu *Từ điển tiếng Việt* do Văn Tân chủ biên[3] và *Từ điển tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên [12], số liệu của Phạm Thị Thuý Hoa [11] cho biết tình trạng phân bố các từ gốc Ấn Âu trong các lĩnh vực, phạm vi từ vựng như sau:

Bảng 5: Các từ gốc Ấn Âu là thuật ngữ

LĨNH VỰC	SỐ THUẬT NGỮ	
	TĐ. Văn Tân	TĐ. Hoàng Phê
Hoá - Sinh học	69	206
Vật lý - Cơ học	40	87
Y học	29	39
Quân sự	14	28
Toán học	12	21
Âm nhạc	10	34
Xây dựng - Kỹ thuật	09	19
Địa lý - Địa chất	08	18
Giao thông	06	18
Thể thao	06	16
Xuất bản - Truyền thông	04	16
Chính trị - Xã hội	05	11
Nghệ thuật	04	11
Kinh tế - Tài chính	03	09
Đơn vị tiền tệ	02	58
Các đơn vị đo lường	10	27

Tin học	00	15
Các lĩnh vực khác	00	88
TỔNG	231	721

Bảng 6: Các từ gốc Ấn Âu không phải là thuật ngữ

NHÓM TỪ	SỐ LƯỢNG TỪ	
	TĐ. Văn Tân	TĐ. Hoàng Phê
Đồ dùng hàng ngày	36	91
Trang phục	19	28
Phương tiện vận tải thông thường	18	22
Động, thực vật	14	20
Nghề nghiệp	11	22
Chất liệu, vật liệu	11	18
Các từ thuộc chủ đề khác	37	100
TỔNG	146	301

Nếu so sánh số liệu khảo sát hai từ điển trên đây với số liệu nghiên cứu của Vương Toàn ta sẽ có bảng số 7 sau đây:

Bảng 7. So sánh số liệu của TĐ. Văn Tân, TĐ. Hoàng Phê

với số liệu của Vương Toàn [16. 17].

	Số liệu của V. Toàn	TĐ Văn Tân	TĐ Hoàng Phê
Từ không là thuật ngữ	30% (≈ 500)	146 (38.8%)	301 (29.5%)
Từ là thuật ngữ	70% (≈ 1180)	231 (61.2%)	721 (70.5%)
Tổng	100% (1680)	377 (100%)	1022 (100%)

Nhận xét:

a. Bảng 7 cho thấy: Số từ gốc Ấn Âu không phải là thuật ngữ trong tư liệu do Vương Toàn [16] cung cấp là 30% (của 1680 từ); trong từ điển Văn Tân là 38.8% (146 / 377); trong từ điển Hoàng Phê là 29.5% (301 / 1022).

Trong khi đó, số từ gốc Ấn Âu là thuật ngữ trong cả ba mẫu nghiên cứu này đều chiếm tỉ lệ lớn hơn nhiều: lần lượt là 70 %, 61,2 %, 70,5 %.

Khi kiểm định danh sách các từ gốc Ấn Âu do Vương Toàn [16] cung cấp chúng tôi thấy có đến hơn 200 từ ($\approx 40\%$) không còn được dùng trong ngôn ngữ hàng ngày của

tiếng Việt hiện nay nữa; một số ít được dùng thì đã mang màu sắc từ cũ rất đậm nét. Ví dụ: *a ba giua, ét, la cooc ...*

b. Phân tích chi tiết hơn, số liệu trong *bảng 5* và *bảng 6* cho thấy rằng:

- Tuy bảng từ của từ điển Văn Tân và từ điển Hoàng Phê chênh lệch nhau không nhiều, nhưng từ từ điển Văn Tân đến từ điển Hoàng Phê, số từ gốc Ấn Âu không phải là thuật ngữ tăng thêm 155 từ (301 - 146); trong khi đó, số từ là thuật ngữ lại tăng thêm tới 490 từ (721 - 231).

- Số thuật ngữ gốc Ấn Âu trong từ điển Hoàng Phê lớn hơn gấp ba lần số thuật ngữ gốc Ấn Âu trong từ điển Văn Tân (721 / 231).

c. Nếu phân tích, so sánh trong nội bộ từng từ điển thì:

- Trong từ điển Văn Tân, số thuật ngữ được vay mượn và thu thập nhiều hơn so với từ không phải là thuật ngữ: 85 đơn vị (231 - 146).

- Trong từ điển Hoàng Phê, số thuật ngữ được vay mượn và thu thập nhiều hơn so với từ không phải là thuật ngữ: 420 đơn vị (721 - 301).

Như vậy, xu thế rõ ràng ở đây là sự vay mượn các thuật ngữ gốc Ấn Âu vào tiếng Việt càng ngày càng tăng để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngôn ngữ khoa học, kỹ thuật.

5. Đến đây, từ những miêu tả và phân tích vừa trình bày bên trên, chúng tôi thấy có thể nêu một số nhận xét khái quát như sau:

5.1. Điều cần khẳng định đầu tiên là: nửa sau thế kỉ XX là giai đoạn mà từ vựng tiếng Việt phát triển nhanh nhất, mạnh nhất so với các khoảng thời gian phát triển trước đây, cả về lượng lẫn chất. Chỉ cần so sánh một cuốn từ điển tường giải cuối thế kỉ XX với một từ điển tương đương ấn hành vào khoảng những năm 1965-1970, rồi lùi tới thời điểm 1930-1931, 1895-1896, chúng ta đã có thể có được một hình dung khá rất rõ ràng.

5.2. Đặc điểm quan trọng và nổi bật nhất, dễ nhận thấy nhất của từ vựng tiếng Việt nửa sau thế kỉ XX là sự phát triển hết sức mạnh mẽ của các hệ và tiểu hệ thuật ngữ thuộc các lĩnh vực chính trị, xã hội, kinh tế, thương mại, khoa học, công nghệ, giáo dục, văn hoá, quân sự... đủ để đáp ứng được các nhu cầu ngôn ngữ của đời sống xã hội.

5.3. Các mẫu nghiên cứu (từ điển) cho thấy: trong nửa sau thế kỉ XX, từ vựng tiếng Việt một mặt vẫn tiếp tục vay mượn từ ngữ Hán Việt khi cần thiết, mặt khác, việc du nhập các từ thuộc nguồn gốc Ấn Âu cũng đã gia tăng rất nhiều.

5.4. Sự phát triển nhanh và mạnh của từ vựng tiếng Việt trong nửa sau thế kỉ XX xét từ bình diện định lượng, mới chỉ là một mặt của vấn đề. Chiều sâu ý nghĩa của các thông số định lượng nêu trên là năng lực nội sinh, là khả năng tiếp thu các nguồn ngoại lực của nó. Chính nhờ vậy mà độ phong phú của nó đã đạt tới mức đủ để đảm bảo cho mọi nhu cầu diễn đạt của chủ thể sáng tạo ra nó - người Việt. (Tư liệu *Từ điển tần số tiếng Việt* [4] - xây dựng trên cơ sở thống kê 524.500 lượt đơn vị thống kê từ các nguồn văn bản: truyện ngắn, chính luận, tiểu thuyết, báo chí, thơ, kịch, ngôn ngữ thiếu nhi và văn học cho thiếu nhi, văn bản của Hồ Chí Minh...trong khoảng thời gian từ 1956 đến 1972 - cho thấy: độ phong phú của từ vựng tiếng Việt trong mẫu nghiên cứu đang xét, tính theo công thức $R = \sqrt{N} = 25,28$. Trong khi đó, Theo P. Guiraud trong *Problemes et methodes de la statistique linguistique*, Holland, 1959 (theo [5]), trong ngôn ngữ toàn dân, với độ dài văn bản khảo sát không quá nhỏ hoặc quá lớn ($10.000 < N < 50.000$), chỉ số về độ phong phú từ vựng $R \approx 22$).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Thị Anh, Đỗ Bá Khang, Lê Trung Kiên. *Sự phát triển của từ vựng tiếng Việt từ Đại Nam quốc âm tự vị (1895) đến Từ điển tiếng Việt (1994)*. Khoá luận tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ học; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
2. Nguyễn Tài Cẩn. *Một số chứng tích về ngôn ngữ, văn tự và văn hoá*. Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2001.
3. Huỳnh Tịnh Paulus Của. *Đại Nam quốc âm tự vị*. Tom I: Saigon Imprimerie REY, CURIOL & C ie. 4 Rue d'Adran, 4. 1895. Tom I: Saigon Imprimerie REY, CURIOL & C ie Rue Catinat & d'Ormay. 1896.
4. Nguyễn Đức Dân. *Dictionnaire de frequence du Vietnamien*. Unirersite de Paris VII., 1980.
5. Nguyễn Đức Dân, Hoàng Cao Cương, Trần Đình Cơ. *Bước đầu tìm hiểu sự phân bố từ vựng trong ngôn ngữ Hồ Chủ tịch*. Ngôn ngữ số 2 - 1973, tr. 14 - 31.
6. Nguyễn Thị Thanh Dung, Lâm Thị Tuyền. *Từ vựng tiếng Việt trong Việt Nam tự điển*. Khoá luận tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ học; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
7. Đinh Văn Đức. *Các bài giảng về lịch sử tiếng Việt (thế kỷ XX)*. Nxb. ĐHQG Hà Nội, 2005.

8. Khai Trí Tiến Đức. *Việt Nam tự điển*. Hà nội Imprimerie Trung Bắc Tân văn. Mặc Lâm xuất bản, 1931.
9. Vũ Quang Hào. *Từ điển về từ điển*. Nxb. Văn hoá; Hà Nội, 1999.
10. Theo Phan Thị Nguyệt Hoa. Tạp chí Ngôn ngữ, số 1- 2009, tr.46-53.
11. Phạm Thị Thuý Hoa. *Khảo sát lớp từ vay mượn gốc Ấn Âu trong Từ điển tiếng Việt 1997 và Từ điển tiếng Việt 2007*. Khóa luận tốt nghiệp cử nhân Ngôn ngữ học; Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2007.
12. Hoàng Phê chủ biên. *Từ điển tiếng Việt*. Nxb. Khoa học xã hội, Hà Nội, 1994.
13. Văn Tân (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. In lần thứ hai; Nxb. Khoa học xã hội; Hà Nội, 1977.
14. Lê Quang Thiêm. *Lịch sử từ vựng tiếng Việt thời kỳ 1858 - 1945*. Nxb. KHXH. Hà nội, 2003.
15. Chu Bích Thu. *Từ điển và từ điển học Việt Nam*. Trong sách: *Lược sử Việt ngữ học* (chủ biên: Nguyễn Thiện Giáp); tập I; Nxb. Giáo dục; Hà Nội, 2005.
16. Vương Toàn. *Nghiên cứu từ gốc Pháp trong tiếng Việt*. Luận án PTS khoa học ngữ văn. Hà Nội, 1991.
17. Vương Toàn. *Từ gốc Pháp trong tiếng Việt*. Nxb. Khoa học Xã hội; Hà Nội, 1992.
18. Nguyễn Văn Tu. *Từ và vốn từ tiếng Việt Hiện đại*. Nxb. Đại học và Trung học chuyên nghiệp; Hà Nội, 1976.

Tạp chí Ngôn ngữ, số 11/2009, tr. 22 – 36 và *Kỉ yếu hội thảo quốc tế: Nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ, văn hóa Việt Nam – Trung Quốc ở Đông Á và Đông Nam Á*. Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, tr. 359 – 374.

Từ khoá: từ vựng, phát triển, thuật ngữ, từ điển, nửa sau thế kỉ XX

